

1. Từ nào có nghĩa là **tờ rơi quảng cáo**
 - A. Retreat
 - B. Brochure
 - C. Appointment
 - D. Warranty
2. Từ nào có nghĩa là **đồng nghiệp = co-worker**
 - A. Colleague
 - B. Hanger
 - C. Assistant
 - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **nhà tài trợ**
 - A. Trouble
 - B. Arena
 - C. Implement
 - D. Sponsor
4. Từ nào có nghĩa là **mỹ phẩm**
 - A. Receipt
 - B. Definitely
 - C. Cosmetic
 - D. Demonstration
5. Từ nào có nghĩa là **kiểm toán, dự tính**
 - A. Inspection

B. Refreshments

C. Handrail

D. Audit

6. Từ nào có nghĩa là **đơn**

A. Appreciate

B. Application

C. Promote

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **thuốc**

A. Efficient

B. Medication

C. Authorize

D. Warehouse

8. Từ nào có nghĩa là **thuê = hire**

A. Associate

B. Recruit

C. Proposal

D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **nhà ăn**

A. Automobile

B. Demonstration

C. Cafeteria

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **ca làm/sự chuyển đổi**

A. Shift

B. Stack

C. Utensil

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **động não**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng đồ gia dụng**

A. Itinerary

B. Hardware store

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng tạp hóa**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Grocery store

14. Từ nào có nghĩa là **thợ sửa ô tô**

- A. Auto machenic
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Potential

15. Từ nào có nghĩa là **xe đưa đón**

- A. Prove
- B. Merchandise
- C. Shuttle service
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **từ thiện**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Franchise
- D. Charity

17. Từ nào có nghĩa là **loại bỏ**

- A. Eliminate
- B. Lease
- C. Inspection
- D. Warehouse

18. Từ nào có nghĩa là **khoản vay**

- A. Potential
- B. Insurance

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **đầy đủ**

A. Export

B. Adequate

C. Lease

D. Import

20. Từ nào có nghĩa là **việc kinh doanh**

A. Cafeteria

B. Practice

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là **cư dân**

A. Resident

B. Charity

C. Recruit

D. Cafeteria

22. Từ nào có nghĩa là **từ chối**

A. Application

B. Reject

C. Eliminate

D. Loan

